

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI

KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐHNN-ĐHQGHN

Ngày thi: 19 và 20/5/2018 tại Trường THPTCNCN và nhà A2 ĐHNN

(Kèm theo Quyết định số 1043/QĐ-ĐHNN ngày tháng năm 2018)

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	130041	16041692	Hoàng Thị Bích	23.06.1998	Nữ	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	3,5	4,0	5,0	4,63	4,5	3	B1
2	130118	14041030	Phùng Thu Hà	13.12.1996	Nữ	Qh2014.F.F1	NN&VH Pháp	ĐHNN	5,0	5,0	6,0	5,5	5,38	5,5	3	B1
3	130312	14040549	Phạm Hà My	14.08.1996	Nữ	QH2014.F.G1	NN&VH Đức	ĐHNN	5,0	5,0	6,0	6,0	5,50	5,5	3	B1
4	130361	15040574	Dương Thị Thanh Nhung	29.11.1997	Nữ	QH2015.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	4,5	5,0	4,0	3,5	4,25	4,5	3	B1
5	130384	14041155	Ngô Đặng Đại Phong	05.06.1996	Nam	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	5,0	6,0	4,5	4,0	4,88	5,0	3	B1
6	130482	14041054	Nguyễn Thùy Tiên	06.07.1996	Nữ	Qh2014.F.F1	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,0	5,0	4,0	4,5	4,88	5,0	3	B1
7	130491	14041204	Chu Thị Thu Trang	25.09.1996	Nữ	QH2014.F.C	NN&VH Trung Quốc	ĐHNN	4,5	3,5	3,5	3,5	3,75	4,0	3	B1
8	130514	14041156	Trương Anh Trúc	21.01.1996	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	2,5	5,0	5,0	4,0	4,13	4,0	3	B1
9	130517	13041025	Nguyễn Đức Trường	31.10.1995	Nam	QH2013.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	5,0	3,5	4,5	4,75	5,0	3	B1
10	130522	14041079	Quách Thị Ngọc Tú	09.08.1996	Nữ	QH2014.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	5,0	4,0	5,5	5,5	5,00	5,0	3	B1
11	130099	15044863	Nguyễn Thị Thùy Dương	24.12.1997	Nữ	QH2015.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	5,0	6,0	5,0	5,75	6,0	4	B2
12	130188	15044796	Đỗ Thị Thu Hương	04.03.1997	Nữ	QH2015.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	5,0	8,0	8,0	7,00	7,0	4	B2
13	130258	15044544	Hoàng Thùy Linh	01.02.1997	Nữ	QH2015.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN	6,5	5,5	5,0	6,0	5,75	6,0	4	B2
14	130342	16041148	Phạm Minh Ngọc	27.01.1998	Nữ	QH2016.F.C	NN&VH Trung Quốc	ĐHNN	8,5	8,5	6,5	5,5	7,25	7,5	4	B2
15	130388	14041048	Dương Bảo Phương	07.08.1996	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,0	5,5	4,5	7,5	5,88	6,0	4	B2
16	130426	12040842	Phạm Ngọc Tân	11.05.1994	Nam	QH2012.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,5	7,0	6,0	7,0	6,63	6,5	4	B2

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
17	130490	15043750	Bùi Thùy Trang	08.10.1997	Nữ	QH2015.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	8,5	7,5	7,5	7,63	7,5	4	B2
18	130507	16040986	Vũ Thị Huyền Trang	04.08.1998	Nữ	QH2016.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	9,0	6,0	9,0	7,75	8,0	4	B2

Tổng số thí sinh dự thi: 18
Đạt B2 8
Đạt B1 10

Người vào điểm: Tạ Thị Bích Liên
Người kiểm tra: Nguyễn Xuân Khánh

Giám đốc Trung tâm Khảo thí

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh

Đỗ Tuấn Minh

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						

Không thi

####	100241	13040281	Nguyễn Thị Huyền	01.06.1993	Nữ	QH2013.F.K	NN&VH HQ	ĐHNN								
------	--------	----------	------------------	------------	----	------------	----------	------	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú